

ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI DÂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

Nguyễn Chí Thành*

Bài viết khái quát những biến đổi kinh tế xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và kết quả tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế tự nguyện và trợ giúp xã hội của người dân vùng này. Theo tác giả, với đặc điểm của một vùng thường bị thiên tai, bão lụt, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh để lại và tỷ lệ nghèo đói rất cao nên để đảm bảo an sinh xã hội cho người dân trong vùng, vấn đề đảm bảo việc làm cho người dân, trước hết là nông dân, lao động khu vực phi chính thức để có thu nhập tham gia vào bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế tự nguyện đang là vấn đề phải được quan tâm hàng đầu. Đồng thời, Nhà nước cũng như địa phương cần có chính sách đặc biệt về trợ giúp xã hội thường xuyên, về xóa đói giảm nghèo cũng như cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân.

Từ khóa: an sinh xã hội; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, sự phát triển của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) đã có những bước đột phá lớn. Khu vực này đã nhanh chóng hình thành một trục kinh tế biển hùng mạnh của đất nước. Theo các chuyên gia kinh tế, triển vọng phát triển của VKTTĐMT trong vòng 10 năm tới là rất lớn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2010-2020 ít nhất gấp khoảng 1,2-1,25 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước, góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của cả vùng trong GDP của cả nước từ khoảng 5,5% hiện nay lên khoảng 6,5% vào năm 2020. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm tăng từ 350 USD năm 2010 lên 2.500-2.600 USD năm 2020. Mức đóng góp trong thu ngân sách của cả nước từ 6% năm 2010 tăng lên 7-8% năm 2020. Đô thị hóa sẽ diễn ra mạnh mẽ trong toàn vùng - đến năm 2020, dự kiến tỷ lệ đô thị hóa VKTTĐMT đạt trên 45%.

Tuy nhiên, bên cạnh những tín hiệu khả quan trong phát triển kinh tế, hệ thống an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn VKTTĐMT đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài trọng điểm cấp Bộ năm 2012-2014 “*Những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người VKTTĐMT trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, bài viết khái quát những biến đổi kinh tế xã hội của VKTTĐMT; phân tích thực trạng

tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), trợ giúp xã hội cũng như tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân các tỉnh VKTTĐMT. Trên cơ sở đó nêu ra những vấn đề cần giải quyết nhằm đảm bảo an sinh xã hội đối với người dân trong vùng những năm tới.

2. Khái quát những biến đổi kinh tế xã hội của VKTTĐMT

VKTTĐMT theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (1997), gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2004a, 2004b và 2004c). Quy mô của VKTTĐMT theo đó được mở rộng thêm tỉnh Bình Định, với tổng diện tích khoảng 27.884 km², có dân số khoảng 6,2 triệu người (năm 2010) và dự báo đến 2025 dân số khu vực này tăng lên và đạt khoảng 8,15 triệu người. Cùng với sự gia tăng dân số là sự phát triển của chuỗi đô thị nằm trải dài trên 558 km bờ biển của các thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, sự phát triển của các khu kinh tế lớn Chân Mây – Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội (Chính phủ, 2013).

VKTTĐMT có một vị trí chiến lược hết sức quan trọng về địa lý, kinh tế, chính trị, văn hóa và an ninh

quốc phòng. Sau gần 30 năm đổi mới, sự phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh thuộc VKTTĐMT đã có bước đột phá lớn chưa từng có trong lịch sử. Có thể khái quát những biến đổi về kinh tế xã hội của Vùng trên những nét chính sau đây:

2.1. Sự phát triển mạnh của các khu công nghiệp

Từ một vùng non nước nghèo nàn với ngành nông nghiệp nhỏ bé lạc hậu, ngày nay, khu vực này đã nhanh chóng hình thành một trục kinh tế biển hùng mạnh của đất nước. Trong những năm gần đây, dưới tác động của CNH, HĐH, kinh tế xã hội các tỉnh VKTTĐMT có bước phát triển đột phá. Từ chỗ vốn đầu tư vài chục triệu USD (năm 1990) đến nay vốn đầu tư đã lên đến vài chục tỷ USD, tăng lên 1000 lần (Trương Đình Hiến, 2013). Kết quả của sự phát triển này có được là bởi định hướng phát triển các khu công nghiệp của chính quyền trung ương, địa phương tại khu vực này.

Cùng với sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, hệ thống điện lực, viễn thông... VKTTĐMT có đến 4/13 Khu kinh tế trọng điểm của quốc gia. Đây cũng là vùng được Chính phủ cho áp dụng nhiều cơ chế thông thoáng, môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế và nhiều chính sách ưu đãi trong việc thu hút nguồn vốn FDI.

Tại các tỉnh miền Trung các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong thời gian qua bao gồm: công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế tạo máy công cụ, công nghiệp nhiệt điện và thủy điện, công nghiệp sản xuất ô tô, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy hải sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp nhẹ khác. VKTTĐMT do đó, được xem như là một trong những “*khu nghỉ dưỡng*” đầy hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Ngoài ra, việc hội tụ của 22 khu công nghiệp với sự “đột phá” của thành phố Đà Nẵng, hạt nhân của VKTTĐMT về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

sẽ là động lực quan trọng cho sức hút đầu tư và sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong thế kỷ XXI.

2.2. Chuyển biến về cơ cấu kinh tế

Sự phát triển kinh tế đi cùng với nó là quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng tiến bộ. Theo Tổng Cục Thống kê (2011), Đà Nẵng là tỉnh thực hiện chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tốt nhất. Tỷ trọng đóng góp của nông lâm thủy sản vào tổng thu nhập của Thành phố Đà Nẵng chỉ còn khoảng 3%. Ngược lại, Quảng Nam là tỉnh mà quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm nhất, bởi gần 40% tổng nguồn thu của thành phố này được hình thành từ nông lâm thủy sản.

2.3. Chuyển biến về lực lượng lao động

Sự chuyển biến cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các tỉnh VKTTĐMT có mối quan hệ chặt chẽ với sự chuyển dịch dân số giữa khu vực nông thôn thành thị, cũng như chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực này. Theo Tổng cục Thống kê năm 2011, tại 5 tỉnh thuộc VKTTĐMT, Bình Định là tỉnh có dân số đông nhất còn Đà Nẵng lại là tỉnh mà dân số ít nhất. Tuy nhiên, dân số sống ở đô thị thành phố Đà Nẵng lại cao hơn gấp 2 lần so với dân số sống ở đô thị tỉnh Bình Định, thậm chí còn cao hơn 3 lần so với Quảng Nam và khoảng 5 lần so với Quảng Ngãi.

Tình trạng dân số khác nhau của các tỉnh thuộc VKTTĐMT không chỉ ảnh hưởng đến sự phân chia dân số giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị mà còn ảnh hưởng đến sự phân bố lực lượng lao động giữa khu vực chính thức và phi chính thức ở những tỉnh này. Đà Nẵng là tỉnh có số người trong độ tuổi lao động là thấp nhất, đây cũng là tỉnh mà tỷ lệ chênh lệch giữa lao động khu vực phi chính thức với lao động khu vực chính thức ở mức thấp nhất. 4 tỉnh còn lại, sự chênh lệch về tỷ lệ lao động tham gia vào khu vực chính thức, khu vực phi chính thức có sự khác nhau rõ rệt. Nhìn chung, ở 4 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định thì

Bảng 1: Cơ cấu kinh tế của các tỉnh thuộc VKTTĐMT

	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Cơ cấu tổng thu nhập của tỉnh (%)	100	100	100	100	100
Công nghiệp, xây dựng (%)	39.6	46	40.91	58.95	35.1
Dịch vụ (%)	45.2	51	20.17	18.40	36.0
Nông lâm ngư nghiệp (%)	15.2	3	38.92	22.65	28.9
<i>Nguồn Tổng cục thống kê, 2011</i>					

Bảng 2: Tình hình dân số - lao động tại các tỉnh thuộc VKTTĐMT năm 2011

	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Số xã, phường, thị trấn	152	56	244	184	159
<i>Trong đó số xã</i>	<i>105</i>	<i>11</i>	<i>213</i>	<i>166</i>	<i>126</i>
Dân số (nghìn người)	1103.1	951.7	1435	1221.6	1497.3
Dân số đô thị (nghìn người)	570.2	828.7	277.6	178.9	415.3
Tỷ lệ dân số đô thị (%)	51.69	87.08	19.34	14.64	27.74
Dân số nông thôn (nghìn người)	523.9	123	1157.4	1042.7	1082
Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	47.49	12.92	80.66	85.36	72.26
Lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế (người)	596800	496200	811600	711000	880400
Lao động khu vực chính thức (người)	72899	202036	87338	50544	110661
Tỷ lệ lao động khu vực chính thức (%)	12.21	40.72	10.76	7.11	12.57
Lao động khu vực phi chính thức (người)	523901	294164	724262	660456	769739
Tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức (%)	87.79	59.28	89.24	92.89	87.43
<i>Nguồn Tổng Cục thống kê, 2011</i>					

số lao động tham gia vào thị trường chính thức chỉ chiếm khoảng 10%; 90% số đối tượng còn lại đang tham gia vào thị trường lao động phi chính thức, không được ký kết hợp đồng lao động và thu nhập thấp, không ổn định (đối với lao động thuộc khu vực ven biển và khu vực trung du miền núi).

Việc chuyển dịch cơ cấu lao động nhìn một cách khách quan lại chưa theo kịp được sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế khi mà phần lớn lao động thuộc VKTTĐMT có trình độ văn hóa thấp, kỹ thuật hạn chế, trình độ không cao. Bởi số lao động hiện đang sống ở nông thôn và làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản hiện đang chiếm tuyệt đại đa số trong tổng lực lượng tham gia thị trường lao động thuộc khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, sự đóng góp của lĩnh vực nông lâm thủy sản vào tổng nguồn thu của tỉnh lại không cao; và đã mất vị thế chủ đạo trong

tổng nguồn thu của tỉnh từ ba ngành kinh tế trọng yếu.

2.4. Biến đổi về thu nhập

Về thu nhập, theo Tổng cục thống kê (2011), nếu chỉ tính thu nhập bình quân của lao động làm việc ở khu vực nhà nước, thì Quảng Ngãi là tỉnh mà những đối tượng tham gia vào thị trường lao động trên địa bàn do chính quyền địa phương chi trả tiền lương được hưởng lương cao nhất. Xem bảng 3.

Song, xét về thu nhập bình quân đầu người thì Quảng Ngãi lại là một trong những địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, trong khi đó Đà Nẵng là tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong VKTTĐMT. Sự khác biệt này bắt nguồn từ những nguồn thu khác nhau của từng gia đình, từng người lao động trên địa bàn. Nhìn chung,

Bảng 3: Thu nhập của người dân VKTTĐMT

	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Thu nhập bình quân tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý (nghìn đồng)	3491	3430.1	3620.8	3820.3	3576.4
Thu nhập thực tế bình quân đầu người (nghìn đồng)	1058	1897	935	909	1150
<i>Từ Tiền lương tiền công (nghìn đồng)</i>	<i>439</i>	<i>1106</i>	<i>411</i>	<i>350</i>	<i>429</i>
<i>Từ nông lâm thủy sản (nghìn đồng)</i>	<i>174</i>	<i>62</i>	<i>213</i>	<i>200</i>	<i>272</i>
<i>Từ phi nông nghiệp (nghìn đồng)</i>	<i>342</i>	<i>507</i>	<i>205</i>	<i>262</i>	<i>329</i>
<i>Nguồn khác (nghìn đồng)</i>	<i>104</i>	<i>223</i>	<i>107</i>	<i>97</i>	<i>119</i>
<i>Nguồn Tổng Cục thống kê, 2011</i>					

những cá nhân, hộ gia đình nào có nguồn thu từ tiền lương, từ hoạt động phi nông nghiệp có tỷ lệ cao hơn nhiều lần so với nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp thì thu nhập bình quân của cá nhân, hộ gia đình đó sẽ tương đối cao.

3. Đảm bảo ASXH đối với người dân trong VKTTĐMT và những vấn đề đặt ra hiện nay

Mặc dù đạt được những tín hiệu khả quan trong phát triển của các tỉnh VKTTĐMT trong giai đoạn vừa qua, song khi nhìn vào đời sống kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn thì vẫn còn một số bất cập sau:

3.1. Điều kiện tự nhiên có nhiều bất lợi

Với đường biển dài gần 600 km, phần lớn lao động ngoài khu vực chính thức ở VKTTĐMT gắn liền với nghề biển. Tuy nhiên, khu vực này lại phải chịu nhiều yếu tố bất lợi về điều kiện tự nhiên như khí hậu khắc nghiệt và thường xuyên phải đối mặt với bão, lũ... Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu cho thấy trung bình một năm những nhóm đối tượng sống ở ven biển phải chịu ảnh hưởng trung bình khoảng 3,3 đợt bão và 1,8 đợt lũ (Mai Ngọc Cường, 2014). Những đợt bão lũ này đã ảnh hưởng đến tình trạng việc làm và đời sống của những đối tượng sống ở ven biển, trong đó trên 70% đối tượng được nhóm điều tra phỏng vấn tình trạng việc làm của gia đình họ bị ảnh hưởng nặng nề bởi những tác động tiêu cực từ thiên tai.

Bên cạnh đó, tình trạng không có việc làm hoặc

việc làm không ổn định có xu hướng gia tăng đối với người lao động ở khu vực này, đặc biệt là nhóm đối tượng lao động thực hiện tái định cư trong các vùng kinh tế trọng điểm có dự án phát triển kinh tế xã hội. Theo Nguyễn Hồng Sơn (2010), trước khi tái định cư các chủ hộ gia đình có việc làm ổn định thường ở mức 66,8%, việc làm không ổn định là 27,5%, và thiếu việc làm là 5,7%. Tuy nhiên, sau khi tái định cư cho mục đích phát triển các khu công nghiệp trọng điểm trong vùng, tình trạng lao động việc làm cho những người này lại thay đổi không theo hướng tích cực so với trước khi tiến hành tái định cư. Tình trạng các chủ hộ có việc làm ổn định giảm đi một nửa (còn 31,6%), số chủ hộ có việc làm không ổn định hay không có việc làm đều tăng lên gấp 2, lần lượt là 55,3% và 13,1%.

Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng đến tình trạng việc làm và thu nhập của người dân sống ở khu vực này. Báo cáo từ Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình của Tổng Cục Thống kê, năm 2010 thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng theo nguồn thu của tỉnh, thành phố thì thu nhập bình quân của một nhân khẩu trên địa bàn VKTTĐMT là 1190 nghìn đồng/người/tháng (thấp hơn mức trung bình của cả nước 1387 nghìn đồng/người/tháng).

Do thu nhập thấp, và làm việc chủ yếu ở trong khu vực phi chính thức nhưng tình trạng việc làm của họ lại không ổn định, cộng thêm việc phải tự chi trả toàn bộ chi phí để mua bảo hiểm mà không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ tài chính nào từ bên ngoài, nên

Bảng 4: Tình hình tham gia bảo hiểm của người dân ở VKTTĐMT năm 2011

	TT Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1. Số người tham gia BHXH BB	92,903	173,246	104,423	63,814	81,433
2. Số người tham gia BHXH tự nguyện	398	434	4,042	709	2,339
3. Số người tham gia BHYT	831,186	783,732	978,554	752,552	935,889
- BHYT bắt buộc	317,069	363,398	403,801	282,833	324,629
- BHYT người nghèo	101,488	115,814	291,614	255,161	185,731
- BHYT tự nguyện	412,629	304,520	283,139	214,558	425,529
<i>Trong đó: - BHYT Học sinh</i>	225,142	200,638	170,916	167,956	260,634
<i>- BHYT Nhân dân</i>	187,482	103,882	112,223	46,597	164,892
Dân số trên địa bàn từng tỉnh (người)	1103100	951700	1435000	1221600	1497300
Lao động khu vực phi chính thức (người)	523.901	294164	724262	660456	769739
Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện/số lao động phi chính thức ở từng tỉnh %	0.1	0.1%	0.6%	0.1%	0.3%
Tỷ lệ tham gia BHYT/ tổng dân số từng tỉnh %	75,35	82,23	68,19	61,60	62,50
Tỷ lệ tham gia BHYT tự nguyện/Lao động khu vực phi chính thức %	35,78	35,31	15,49	7,05	21,42

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam 2012, Tổng cục thống kê 2011

dù có mong muốn nhưng việc chủ động tham gia bảo hiểm tự nguyện để được an sinh là vấn đề còn xa vời với nhóm đối tượng này.

Báo cáo từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2012) cho thấy, tỷ lệ lao động hiện đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) chưa đến 1% tổng số lao động ngoài khu vực chính thức ở VKTTĐMT; thậm chí 3/5 tỉnh có tỷ lệ lao động tham gia BHXH mới chỉ đạt mức 0,1% của lao động khu vực phi chính thức. Còn đối với việc tham gia BHYT, theo Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2012), Đà Nẵng là tỉnh có mức tham gia cao nhất so với các tỉnh còn lại ở khu vực kinh tế này, mức tham gia đạt 82,23%, Quảng Ngãi là tỉnh có mức tham gia thấp nhất với

61,6% dân số.

Tuy nhiên, phần lớn các đối tượng tham gia BHYT là do họ được hỗ trợ một phần kinh phí hoặc được nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ tham gia; nhóm đối tượng phải chi trả toàn bộ phí tham gia thể hiện sự tham gia vào hệ thống BHYTTN rất hạn chế, cao nhất là Thừa Thiên Huế với 35,78% và thấp nhất là Quảng Ngãi với khoảng 7,05% người dân tham gia.

3.2. Về trợ giúp xã hội

Với 3 trên 5 tỉnh có huyện nghèo, tổng số huyện nghèo của VKTTĐMT lên đến 12, tương đương với 19,4% số huyện nghèo trong cả nước. Trong 5 tỉnh

Bảng 5: Tổng số đối tượng được hưởng trợ giúp thường xuyên theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP trên địa bàn các tỉnh thuộc VKTTĐMT

		Cả nước	TT Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Tổng số đối tượng (người)		2,464,711	40,811	23,783	84,990	58,700	57,347
Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS	Từ 18 tháng trở lên	41,308	290		2247	1817	417
	Dưới 18 tháng, trên 18 tháng bị khuyết tật, nhiễm HIV	2,060	-	-	148	65	8
	Dưới 18 tháng bị khuyết tật, nhiễm HIV	584	-	-	42	16	-
	Từ 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV	333	-	-	11	3	-
Tổng số người cao tuổi	NCT không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng thuộc hộ nghèo	86,730	1667	-	3890	454	1497
	NCT không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng thuộc hộ nghèo bị khuyết tật nặng	15,965	9	-	834	5164	298
	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, TCBHXH	1,439,622	24865	14420	40738	32757	38481
Người khuyết tật (NKT)	NKT không có khả năng lao động	394,845	6703	4435	13709	8228	8545
	NKT không có khả năng tự phục vụ	156,170	1715		6946	3950	2781
	Người tâm thần	188,161	3375	3493	7910	4150	3229
Người nhiễm HIV		3,366	18	52	37	14	3
Người nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ từ 18 tháng trở lên	13,978	346	56	386	284	180
	Trẻ dưới 18 tháng, trên 18 tháng bị tàn tật/nhiễm HIV	469	4	-	-	8	3
	Trẻ dưới 18 tháng bị tàn tật/nhiễm HIV	25	-	-	-	1	-
Hộ gia đình có NKT đặc biệt nặng	2 NKT đặc biệt nặng	5,698	79	38	208	45	38
	3 NKT đặc biệt nặng	367	4	4	0	0	3
	Từ 4 NKT đặc biệt nặng	49	2	-	-	-	-
Người đơn thân nghèo nuôi con nhỏ	Con từ 18 tháng tuổi trở lên	112,516	1726	1281	7884	1742	1839
	Con dưới 18 tháng, trên 18 tháng bị khuyết tật, nhiễm HIV	1,138	8	4	0	2	25

Nguồn: Cục bảo trợ xã hội, 2013

thuộc VKTTĐMT, Đà Nẵng là tỉnh có tỷ lệ nghèo đói thấp nhất (3,7%) còn Quảng Nam là tỉnh có tỷ lệ nghèo đói cao nhất (21,7%); khi so với tỷ lệ nghèo đói trung bình trên cả nước thì tỷ lệ trung bình nghèo đói ở các tỉnh thuộc VKTTĐMT là 14,4%, cao hơn mức bình quân cả nước.

Hơn nữa, do hậu quả chiến tranh ở vùng này rất ác liệt nên tổng số đối tượng thuộc diện trợ giúp xã hội thường xuyên (TGXH) theo nghị định 13/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010) của 5 tỉnh là khá cao, số liệu năm 2011 về đối tượng này tại 5 tỉnh là 265.631 người, chiếm gần 11% cả nước (bảng 5). Trong đó Quảng Nam là tỉnh có số đối tượng thụ hưởng của chính sách này nhiều nhất; 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định có số đối tượng thụ hưởng từ chính sách TGXH là tương đối ngang nhau và chỉ đứng sau Quảng Ngãi trên địa bàn của Vùng.

Trong những nhóm đối tượng của chính sách, thì nhóm người trên 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tỉnh mà nhóm đối tượng này chiếm tỷ lệ thấp nhất trên tổng số nhóm đối tượng được hưởng TGXH theo Chính phủ (2010) là Quảng Nam (gần 48% tổng số đối tượng hưởng TGXH là nhóm người cao tuổi trên 80 tuổi nhưng không có lương hưu) còn Bình Định là tỉnh mà hơn 67% số đối tượng trên 80 tuổi không có lương hưu lại là nhóm đối tượng của trợ giúp xã hội theo nghị định này.

Đứng sau nhóm đối tượng người cao tuổi cần được trợ giúp là nhóm đối tượng người khuyết tật. Những hoạt động trợ giúp thường xuyên hiện tại trên thực tế là chưa giúp cho các đối tượng thụ hưởng có được mức sống tối thiểu. Tuy nhiên, những trợ giúp mà những đối tượng này nhận được từ chính quyền Trung ương, địa phương cũng phần nào hỗ trợ họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Nói tóm lại, để vượt qua những khó khăn về kinh tế trong cuộc sống, sự hỗ trợ tài chính từ phía nhà nước là không thể thiếu, là một trong những phương thức giúp cho những đối tượng yếu thế ở khu vực các tỉnh thuộc VKTTĐMT vượt qua những khó khăn trong cuộc sống.

3.3. Về đảm bảo đời sống cho người dân

Cũng do tình trạng nghèo đói và sự tàn phá của bão lũ nên điều kiện nhà ở của người dân nông thôn ở VKTTĐMT còn nhiều hạn chế. Nhiều hộ gia đình một do điều kiện kinh tế khó khăn, nhưng một phần cũng lo ngại tình trạng tàn phá của thiên tai nên không có ý định xây những ngôi nhà kiên cố để phục vụ sinh hoạt. Đà Nẵng là địa phương mà số hộ

dân sống ở khu vực nông thôn đang sở hữu những ngôi nhà bán kiên cố cao nhất (69,7%); còn Quảng Ngãi là địa phương mà số hộ dân nông thôn sở hữu nhà bán kiên cố thấp nhất. Tuy nhiên, mức độ sở hữu nhà bán kiên cố bình quân của khu vực này cao hơn mức trung bình trong sở hữu bán nhà bán kiên cố khu vực nông thôn, bởi 42,3% số gia đình nông thôn ở VKTTĐMT đang sở hữu những ngôi nhà bán kiên cố còn tỷ lệ sở hữu nhà bán kiên cố trong khu vực nông thôn cả nước chỉ là 31,6% (Tổng cục Thống kê, 2012 - Xem bảng 6).

Tình trạng sử dụng điện sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn ở những tỉnh này còn thấp. Ngoại trừ thành phố Đà Nẵng tỷ lệ nông hộ dùng điện đạt mức tuyệt đối và cao hơn mức trung bình của tỷ lệ nông hộ sử dụng điện trên phạm vi cả nước; các tỉnh như Thừa Thiên Huế, Bình Định mặc dù tỷ lệ nông hộ sử dụng điện tối thiểu ở mức trung bình của khu vực tuy nhiên vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước. Cuối cùng là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, những địa phương mà tỷ lệ nông hộ sử dụng điện trong sinh hoạt thấp nhất khu vực, và thấp hơn nhiều so với mức trung bình trong cả nước.

Về trình độ dân trí, báo cáo từ Tổng Cục thống kê (2012) cho biết, số người dân khu vực nông thôn ở Đà Nẵng bị rơi vào tình trạng không biết chữ là ít nhất; còn Quảng Ngãi là tỉnh mà dân số khu vực nông thôn không biết chữ lại cao nhất. Khi xét về mặt tỷ lệ dân số không biết đọc, biết viết trong khu vực nông thôn các tỉnh thuộc VKTTĐMT, kết quả điều tra cho thấy Thừa Thiên Huế lại là tỉnh có tỷ lệ dân không biết đọc, biết viết cao nhất trong khu vực kinh tế này (Xem bảng 6).

Vấn đề giáo dục đối với trẻ em mầm non, tiểu học trên địa bàn các tỉnh thuộc VKTTĐMT cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nơi số trường mầm non còn ít hơn số xã thuộc quản lý hành chính trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, nếu nhìn vào mật độ bình quân số học sinh trên một lớp học ta thấy, ở khu vực này, một lớp mẫu giáo có trung bình trên 27 cháu theo học; trong đó số lượng học sinh mẫu giáo trung bình tối thiểu ở Quảng Ngãi là thấp nhất nhưng cũng có gần 25 cháu theo học, Đà Nẵng là tỉnh mà số lượng học sinh/lớp mẫu giáo cao nhất ở khu vực này. Trung bình mỗi lớp mẫu giáo ở Đà Nẵng có tối thiểu 30 cháu theo học.

Do nghèo đói, lại chịu ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai nên người dân sống ở khu vực nông thôn VKTTĐMT gặp rất nhiều khó khăn về điều kiện

Bảng 6: Tình trạng sống của người dân nông thôn thuộc VKTTĐMT

	TT Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Số xã, phường, thị trấn	152	56	244	184	159
Trong đó số xã	105	11	213	166	126
Tỷ lệ nghèo đói	10.5	3.7	21.7	20.8	15.2
Tỷ lệ nhà trong khu vực nông thôn ở thuộc diện (%)					
Tỷ lệ nhà kiên cố	54.2	29.7	50.6	74.6	64.0
Tỷ lệ nhà bán kiên cố	42.3	69.7	41.8	23.2	34.9
Tỷ lệ nhà tạm và khác	3.5	0.6	7.6	2.2	1.1
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt trong khu vực nông thôn	99.6	100	94.3	95.2	99.7
Về giáo dục					
Dân số khu vực nông thôn	490234	85105	856230	769118	780408
Số người trong khu vực nông thôn không biết đọc, biết viết	53183	4096	50458	67744	38456
Tỷ lệ người trong khu vực nông thôn không biết đọc, biết viết %	10.8	4.8	5.9	8.8	4.9
Số trường mầm non	195	136	223	210	189
Số lớp mầm non	1413	1249	1816	1559	1729
Giáo viên mầm non	2367	2422	2426	1754	2049
Học sinh mầm non	37539	37831	48155	38694	47370
<i>Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2012</i>					

sống như nhà ở, nước sạch... Sự nghèo đói của người dân, sự hạn chế về ngân sách của chính quyền địa phương nhưng lại thường xuyên phải hỗ trợ người dân trước những tác động của thiên tai địch họa, đã cản trở sự phát triển của hệ thống giáo dục khu vực này. Do thiên tai thường tác động đến xã nghèo, huyện nghèo nên nên khả năng đầu tư cho giáo dục nâng cao dân trí ở khu vực này còn nhiều hạn chế.

Nếu nhìn tổng thể hệ thống giáo dục mầm non của các tỉnh VKTTĐMT ta thấy, số học sinh trên lớp học nhiều hơn quy chuẩn, nhưng số giáo viên phụ trách lớp học ở cấp này lại ít hơn so với tiêu chí của ngành giáo dục đặt ra; tuy nhiên khi xét riêng khu vực nông thôn ở tại những tỉnh này thì tình trạng nhập học của các cháu lại thấp hơn, và cũng thiếu giáo viên mầm non theo tiêu chí một lớp học bậc nhà trẻ phải có 2 giáo viên. Kết quả những hạn chế trong giáo dục mầm non, tiểu học cũng ảnh hưởng đến tình trạng dân trí của người dân trên địa bàn khi mà tình trạng không biết đọc biết viết của những đối tượng trên 15 tuổi ở khu vực này dao động từ 5 đến 10% dân số khu vực nông thôn.

Những hạn chế này đặt ra những đòi hỏi của người dân về các biện pháp trợ giúp từ chính quyền trung ương, chính quyền địa phương trong việc hỗ

trợ nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như đảm bảo an sinh xã hội cho nhóm đối tượng chưa được hưởng những trợ giúp thường xuyên theo luật định.

Như vậy, đảm bảo ASXH cho người dân VKTTĐMT hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách. Trước hết, vấn đề đảm bảo việc làm cho người dân, nhất là nông dân, lao động khu vực phi chính thức để họ có thu nhập tham gia vào BHXH tự nguyện và BHYT tự nguyện đang là vấn đề cần được ưu tiên hàng đầu.

Thứ đến, các tỉnh trong VKTTĐMT đều là các tỉnh thường bị thiên tai, bão lụt và tỷ lệ nghèo đói cao (ngoại trừ Đà Nẵng). Thêm nữa, nói đây do hậu quả nặng nề trong giai đoạn chiến tranh để lại, nên các đối tượng TGXH theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP là khá lớn. Vì thế vấn đề giảm nghèo và đề trợ giúp xã hội thường xuyên cho người dân ở vùng này cần được Chính phủ có chính sách quan tâm đặc biệt.

Cuối cùng, cũng do đói nghèo nên việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân VKTTĐMT còn rất hạn chế. Vấn đề nhà ở, điện nước sinh hoạt và vấn đề giáo dục đang là những đòi hỏi cấp bách phải được sự quan tâm nhiều hơn nữa của chính quyền, nhất là các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn. □

Tài liệu tham khảo

- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2012). *Báo cáo tình hình tham gia BHXH*, Ban thu BHXH Việt Nam. Hà Nội.
- Chính phủ (2010), Nghị định 13/2010/NĐ-CP, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2010.
- Chính phủ (2013), *Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm*. Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, truy cập lần cuối ngày 13/8/2013 từ <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungvungkinhtetrongdiemquocgia?articleId=10000721>
- Cục bảo trợ xã hội (2013), Báo cáo công tác bảo trợ bảo trợ xã hội. Hà Nội.
- Mai Ngọc Cường (2014): *Những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Tổng hợp số liệu điều tra khảo sát của đề tài Trọng điểm cấp Bộ 2012-2014.
- Nguyễn Hồng Sơn (2010), *Vấn đề tái định cư trong các dự án phát triển vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ: thực trạng và những vấn đề đặt ra trong quản lý phát triển xã hội*. Đề tài độc lập cấp nhà nước. Mã số 2008T/07.
- Tổng Cục thống kê (2011), *Niên giám thống kê*. Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng Cục thống kê (2012), *Niên giám thống kê*. Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trương Đình Hiền (2013), *Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: trục kinh tế biển hùng mạnh*, truy cập lần cuối ngày 4/3/2014 từ <http://www.vietrade.gov.vn/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung/3557-vung-kinh-t-trng-im-min-trung-trc-kinh-t-bin-hung-mnh.html>
- Thủ tướng Chính phủ (1997), Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg, về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn từ nay đến năm 2010, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 1997.
- Thủ tướng Chính phủ (2004a), Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg, về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2004.
- Thủ tướng Chính phủ (2004b), Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg, về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2004.
- Thủ tướng Chính phủ (2004c), Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg, về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2004.

Ensuring social welfare for people in the Central key economic zone: Situation and Issues

Abstract

The article analyzes the socio-economic changes of the Central key economic zone and the situation of voluntary social insurance, voluntary health-care insurance and social aid in the region, which often suffers from disasters and has a high rate of poverty. In the author's opinion, the top priority for the local authority is to ensure social welfare for people, to create more jobs for workers in the informal sector. It is also recommended that the Government and the local authority provide new policies focusing on social aid, poverty reduction and basic social services.

Thông tin tác giả:

* **Nguyễn Chí Thành**, Tiến sĩ.

- Tổ chức tác giả công tác: Văn phòng Chủ tịch nước

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: kinh tế học, quản trị học

Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: thanhchivpctn@yahoo.com